

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(30/06/2011)	Số đầu kỳ(1/01/2011)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		32.156.532.061	29.254.025.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.000.146.242	3.621.178.798
1. Tiền	111	V.01	2.000.146.242	3.621.178.798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu.	130		17.135.827.956	14.198.472.047
1. Phải thu của khách hàng	131		14.011.343.015	13.116.968.856
2. Trả trước cho người bán	132		533.221.433	15.480.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.171.666	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.692.265.234	5.173.196.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.107.173.392)	(4.107.173.392)
IV. Hàng tồn kho.	140		12.546.879.962	11.280.881.469
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.546.879.962	11.280.881.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473.677.901	153.493.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.326.969	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.311.548	74.672.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		170.039.384	78.820.838
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		10.452.957.105	10.922.528.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.098.640.955	5.568.212.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.642.756.941	5.155.684.397
- Nguyên giá	222		15.232.737.268	15.191.106.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.589.980.327)	(10.035.421.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	455.884.014	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
- 3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		42.609.489.166	40.176.553.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(30/06/2011)	Số đầu kỳ (1/01/2011)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		19.563.480.009	18.473.900.702
I. Nợ ngắn hạn	310		19.216.604.249	18.111.775.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.344.861.031	6.646.296.217
2. Phải trả người bán	312		5.513.256.912	6.299.220.008
3. Người mua trả tiền trước	313		2.279.550	4.120.745
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.386.190.617	780.968.776
5. Phải trả người lao động	315		2.967.754.744	2.144.902.517
6. Chi phí phải trả	316	V.17	250.000.000	966.726.300
7. Phải trả nội bộ	317		6.171.666	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	479.214.292	452.291.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		266.875.437	817.248.899
II. Nợ dài hạn	330		346.875.760	362.125.568
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	15.249.808
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		23.046.009.157	21.702.653.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.046.009.157	21.702.653.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	(97.591.060)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.014.946.231	1.966.040.794
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.422.784.973	1.422.784.973
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.945.024.412	2.748.164.989
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		481.073.541	481.073.541
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
- - TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	- 440		42.609.489.166	40.176.553.939

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

2

Giám đốc
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ II NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2011)	Số cuối kỳ(30/06/2011)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	29.254.025.338	32.156.532.061
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.621.178.798	2.000.146.242
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.198.472.047	17.135.827.956
4	Hàng tồn kho.	11.280.881.469	12.546.879.962
5	Tài sản ngắn hạn khác	153.493.024	473.677.901
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	10.922.528.601	10.452.957.105
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	5.568.212.451	5.098.640.955
	- Tài sản cố định hữu hình	5.155.684.397	4.642.756.941
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	455.884.014
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	40.176.553.939	42.609.489.166
VI	NỢ PHẢI TRẢ	18.473.900.702	19.563.480.009
1	Nợ ngắn hạn	18.111.775.134	19.216.604.249
2	Nợ dài hạn	362.125.568	346.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.702.653.237	23.046.009.157
1	Vốn chủ sở hữu	21.702.653.237	23.046.009.157
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	481.073.541	481.073.541
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	(97.591.060)	-
	- Các quỹ	3.388.825.767	3.437.731.204
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.748.164.989	3.945.024.412
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	40.176.553.939	42.609.489.166

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 31/3/11
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.651.569.200	41.849.480.981
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	452.663.340	787.148.884
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.198.905.860	41.062.332.097
4	Giá vốn hàng bán	17.530.129.360	31.132.035.229
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.668.776.500	9.930.296.868
6	Doanh thu hoạt động tài chính	180.559.242	281.348.297
7	Chi phí tài chính	346.881.021	930.963.736
8	Chi phí bán hàng	1.154.482.236	1.771.805.750
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.053.671.114	3.664.990.675
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.294.301.371	3.843.885.004
11	Thu nhập khác	170.717.059	199.811.025
12	Chi phí khác	157.609.723	184.636.954
13	Lợi nhuận khác	13.107.336	15.174.071
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.307.408.707	3.859.059.075
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.129.212	541.885.942
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.999.279.495	3.317.173.133
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.317	2.185
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	25%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	75%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	46%	46%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	54%	54%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,17	2,18
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,67
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	1,00
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	30,16	30,13
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8%	8%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6%	8%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	12%	14%

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2011

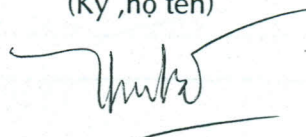
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



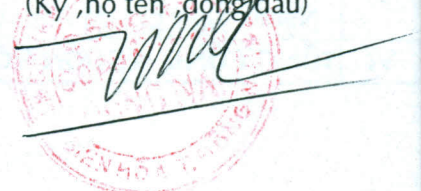
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/11 đến 30/06/11	Từ 01/01/10 đến 30/06/10
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23.651.569.200	16.927.361.957	41.849.480.981	33.921.430.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		452.663.340	517.055.415	787.148.884	934.476.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.198.905.860	16.410.306.542	41.062.332.097	32.986.954.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.530.129.360	12.354.731.562	31.132.035.229	25.408.465.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.668.776.500	4.055.574.980	9.930.296.868	7.578.488.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	180.559.242	296.301.587	281.348.297	344.997.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	346.881.021	311.393.209	930.963.736	627.138.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		324.232.924	261.817.303	601.000.813	483.562.744
8. Chi phí bán hàng	24		1.154.482.236	1.065.789.220	1.771.805.750	1.751.774.585
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.053.671.114	1.728.926.826	3.664.990.675	2.966.637.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.294.301.371	1.245.767.312	3.843.885.004	2.577.935.345
11. Thu nhập khác	31		170.717.059	119.243.779	199.811.025	150.990.572
12. Chi phí khác	32		157.609.723	38.211.062	184.636.954	42.332.055
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.107.336	81.032.717	15.174.071	108.658.517
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.307.408.707	1.326.800.029	3.859.059.075	2.686.593.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	308.129.212	89.087.774	541.885.942	186.274.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		1.999.279.495	1.237.712.255	3.317.173.133	2.500.318.958
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.215	815	2.185	1.853

133%

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/11 đến 30/06/11	Từ 01/01/10 đến 30/06/10
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.111.242.694	28.543.892.372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(5.282.531.690)	(7.855.100.861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.500.979.550)	(4.928.028.724)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(601.000.813)	(483.562.744)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(316.045.427)	(57.190.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.771.558.414	18.292.626.047
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.951.707.134)	(17.856.139.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.230.536.494	15.656.496.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.839.092)	(586.905.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.972.723	263.341.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		166.133.631	(323.563.501)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.004.295.801)	(20.380.359.746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.004.295.801)	(18.930.359.746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.607.625.676)	(3.597.427.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.621.178.798	5.285.244.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.406.880)	7.595.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.000.146.242	1.695.412.273

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

